UBND XÃ NGUYỄN LƯƠNG
PHÒNG VĂN HÓA XÃ HỘI

DỰ TOÁN CHI TRỢ CẤP ĐỐI TƯỢNG NCC THÁNG 9/2026

I. Tổng số người: 674 người số tiền 2.067.860.000 đồng cụ thể:

TT	Đối tượng	Tỷ lệ TT	Số người	Số tiền/ người	Số tiền
1	**Thương binh, Bệnh binh**	**Cộng TB, BB**	**308**		**1.054.710.000**
1.1	***Thương binh***	***Cộng***	**197**		**597.876.000**
		21- 60%	**169**		**402.344.000**
1	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 21%		78	1.878.000	146.484.000
2	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 22%		3	1.969.000	5.907.000
3	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 23%		8	2.053.000	16.424.000
4	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 24%		3	2.144.000	6.432.000
5	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 25%		19	2.236.000	42.484.000
6	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 26%		4	2.323.000	9.292.000
7	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 27%		1	2.411.000	2.411.000
8	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 28%		1	2.505.000	2.505.000
9	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 30%		3	2.683.000	8.049.000
10	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 31%		22	2.770.000	60.940.000
11	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 32%		1	2.862.000	2.862.000
12	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 33%		1	2.950.000	2.950.000
13	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 34%		2	3.040.000	6.080.000
14	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 35%		3	3.132.000	9.396.000
15	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 39%		1	3.489.000	3.489.000
16	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 41%		9	3.667.000	33.003.000
17	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 45%		3	4.024.000	12.072.000
18	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 46%		1	4.113.000	4.113.000
19	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 48%		1	4.289.000	4.289.000
20	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 51%		4	4.561.000	18.244.000
21	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 55%		1	4.918.000	4.918.000
		61-80%	**16**		**91.864.000**
1	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 61%		8	5.450.000	43.600.000
2	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 63 %		1	5.629.000	5.629.000
3	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 64 %		1	5.721.000	5.721.000
4	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 65 %		2	5.809.000	11.618.000
5	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 66 %		1	5.902.000	5.902.000
6	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 71 %		2	6.343.000	12.686.000

TT	Đối tượng	Tỷ lệ TT	Số người	Số tiền/ người	Số tiền
7	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 75 %		1	6.708.000	6.708.000
		81% trở lên	**12**	**8.639.000**	**103.668.000**
1.2	***TB B***	**21-60%**	**3**	**1.552.000**	**4.656.000**
1.3	***Bệnh binh***	***Cộng***	**93**		**403.172.000**
		41-50%	18	2.911.000	52.398.000
		51-60%	4	3.627.000	14.508.000
		61-70%	63	4.622.000	291.186.000
		71-80%	7	5.329.000	37.303.000
		81-90%	1	7.777.000	7.777.000
1.4	***BB từ 81% ĐBN***		**1**	**9.167.000**	**9.167.000**
1.5	***Người phục vụ***	***Cộng***	**14**		**39.839.000**
		Phục vụ TB 81% trở lên	12	2.789.000	33.468.000
		Phục vụ BB 81%-90%	1	2.789.000	2.789.000
		Phục vụ BB ĐBN	1	3.582.000	3.582.000
2	**Đối tượng hưởng trợ cấp CĐHH**		**199**		**605.545.000**
2.1	***Đối tượng hưởng trợ cấp CĐHH trực tiếp***		**168**		**548.102.000**
		Từ 81%- 100%	1	6.358.000	6.358.000
		Từ 61%- 80%	18	4.964.000	89.352.000
		Từ 41%- 60%	96	3.542.000	340.032.000
		Từ 21%- 40%	53	2.120.000	112.360.000
2.2	***Đối tượng hưởng trợ cấp CĐHH gián tiếp***		**31**		**57.443.000**
		Tpv	26	1.673.000	43.498.000
		Không TPV	5	2.789.000	13.945.000
3	**Đối tượng hưởng tuất**		**143**		**343.437.000**
3.1	***Tuất Liệt sỹ***	ĐXCB	63	2.789.000	175.707.000
		Tuất ND	3	5.020.000	15.060.000
		Tuất 2 liệt sỹ	1	5.578.000	5.578.000
	……..	Tái giá	22	2.789.000	61.358.000
3.2	***Tuất TB, BB, CĐHH, HĐCM***		**54**		**85.734.000**
		Tuất HĐCM trước năm 1945	1	2.789.000	2.789.000
		Tuất TBB 61% trở lên	12	1.565.000	18.780.000
		Tuất BB 61% trở lên	26	1.565.000	40.690.000
		tuất CĐHH	15	1.565.000	23.475.000

TT	Đối tượng	Tỷ lệ TT	Số người	Số tiền/ người	Số tiền
4	Người HĐCM.HĐKC bị địch bắt tù, đày		8	1.673.000	13.384.000
5	QĐ 62 có đủ từ 56 tháng đến 16 năm công tác		1	2.628.000	2.628.000
6	Quân nhân xuất ngũ từ 15 đến dưới 16 năm CT		6	2.628.000	15.768.000
7	Quân nhân xuất ngũ từ 16 đến dưới 17 năm CT		1	2.746.000	2.746.000
8	Quân nhân xuất ngũ từ 18 đến dưới 19 năm CT		1	2.988.000	2.988.000
9	Thanh Niên Xung phong	3			
	Cộng chi trả trợ cấp thường xuyên		667		2.041.206.000

Viết bằng chữ: Hai tỷ không trăm bốn mươi mốt triệu, hai trăm linh sáu ngàn đồng chẵn.

II. Số đối tượng lĩnh tiền mặt: Số người: 0, số tiền: 0 đ.

III. Số đối tượng nhận qua tài khoản ngân hàng: Số người: 667 số tiền: 2.041.206.000 đ(*Có DS kèm theo*

IV. Số đối tượng trừ trực tiếp trên Danh sách chi trả: Số người: 7 người , số tiền : 26.654.000 *(Ông Duyện TB51%, CĐHH 41%; ông CÔng Trại TB 21%, CĐHH 35%, ô Phạm Đức Tố TB 25%, Ông Vũ Văn Chinh TB 81%, Bà Toan PV ông Chinh TB 81%)*

Xã Nguyễn Lương Băng, ngày tháng 09 năm 2026

Người lập | **TRƯỞNG PHÒNG**

Trần Thị Châm | **Phạm Đức Hòe**

Lưu ý: Bà Nguyễn Thị Tươi DS Tuất thường Nhưng là Tái giá (Nhân Quyền) - tuất LSTG Nguyễn Văn Nhẹn

Phòng LĐTBXH Thành phố Hải Phòng
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách:

Mẫu số: C67-HD/LĐTBXH
(Ban hành theo QĐ số 09/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 30/03/2007 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH)

DANH SÁCH CHI TRẢ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG

Tháng 09 Năm 2026

Số:.....

Xã Nguyễn Lương Bằng

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số sổ lĩnh tiền	Số năm HĐ	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
							Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
Tổng cộng						**2.067.860.000**			**2.067.860.000**		
TB suy giảm KNLĐ từ 21-60%						**406.458.000**			**406.458.000**		
1	Nguyễn Văn Ban	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	18227	0	21	1.878.000			1.878.000		
2	Nguyễn Văn Ban	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	18226	0	21	1.878.000			1.878.000		
3	Nguyễn Văn Bản	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	18116	0	23	2.053.000			2.053.000		
4	Đỗ Phú Bằng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	18001	0	31	2.770.000			2.770.000		
5	Nguyễn Đức Biến	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	18392	0	21	1.878.000			1.878.000		
6	Nguyễn Ngọc Bình	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	18462	0	21	1.878.000			1.878.000		
7	Nguyễn Thanh Bình	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	18048	0	31	2.770.000			2.770.000		
8	Nguyễn Quang Cách	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	51328	0	21	1.878.000			1.878.000		
9	Nguyễn Phú Cầm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	18679	0	31	2.770.000			2.770.000		
10	Phạm Văn Cán	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	18508	0	30	2.683.000			2.683.000		
11	Nguyễn Văn Cố	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	48914	0	21	1.878.000			1.878.000		
12	Nguyễn Văn Cốm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	18729	0	51	4.561.000			4.561.000		
13	Nguyễn Thành Công	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	18544	0	25	2.236.000			2.236.000		
14	Phạm Văn Cự	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	19283	0	21	1.878.000			1.878.000		
15	Phạm Đình Cường	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	18769	0	21	1.878.000			1.878.000		
16	Nguyễn Đức Chạp	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	51260	0	21	1.878.000			1.878.000		
17	Vũ Khắc Chất	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	18898	0	21	1.878.000			1.878.000		
18	Nguyễn Mạnh Chiến	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	18969	0	21	1.878.000			1.878.000		

19	Trịnh Xuân Chính	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	19232	0	21	1.878.000			1.878.000		
20	Phạm Quang Chuẩn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	19127	0	35	3.132.000			3.132.000		
21	Phạm Văn Chung	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	19155	0	21	1.878.000			1.878.000		
22	Lê Văn Chương	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	18825	0	21	1.878.000			1.878.000		
23	Nguyễn Thị Dịu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	19578	0	25	2.236.000			2.236.000		
24	Vũ Đức Dọc	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	19362	0	25	2.236.000			2.236.000		
25	Vũ Đức Du	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	33520	0	21	1.878.000			1.878.000		
26	Nguyễn Văn Dung	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	19631	0	23	2.053.000			2.053.000		
27	Nguyễn Văn Dùng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35441	0	21	1.878.000			1.878.000		
28	Hoàng Văn Dũng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	33574	0	21	1.878.000			1.878.000		
29	Vũ Kim Dũng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	19559	0	21	1.878.000			1.878.000		
30	Nguyễn Quang Thưởng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25026	0	23	2.053.000			2.053.000		
31	Nguyễn Công Trại	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25926	0	21	1.878.000			1.878.000		Chết 05/06/2026
32	Nguyễn Mạnh Triển	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	26040	0	51	4.561.000			4.561.000		
33	Nguyễn Viết Triều	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	26045	0	34	3.040.000			3.040.000		đi TT năm 2026
34	Vũ Đức Trình	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25905	0	24	2.144.000			2.144.000		
35	Vũ Văn Trịnh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	26080	0	31	2.770.000			2.770.000		
36	Nguyễn Văn Trọng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25957	0	23	2.053.000			2.053.000		
37	Nguyễn Xuân Trường	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	26004	0	25	2.236.000			2.236.000		
38	Nguyễn Quang Trường	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25997	0	21	1.878.000			1.878.000		
39	Nguyễn Đức Vang	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	26525	0	21	1.878.000			1.878.000		
40	Vũ Đức Văn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	26453	0	21	1.878.000			1.878.000		
41	Nguyễn Văn Viễn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	26671	0	45	4.024.000			4.024.000		
42	Nguyễn Văn Việt	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35052	0	22	1.969.000			1.969.000		
43	Vũ Đình Viên	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	26589	0	21	1.878.000			1.878.000		
44	Vũ Quang Vinh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	52055	0	21	1.878.000			1.878.000		
45	Nguyễn Văn Vũ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	51355	0	23	2.053.000			2.053.000		

46	Vũ Huy Vực	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	26801	0	21	1.878.000			1.878.000		
47	Phạm Văn Vun	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53199	0	34	3.040.000			3.040.000		
48	Nguyễn Văn Vượng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	26602	0	21	1.878.000			1.878.000		
49	Phạm Đức Xê	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	26871	0	21	1.878.000			1.878.000		
50	Vũ Khắc Xộp	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	26882	0	21	1.878.000			1.878.000		
51	Đặng Thanh Xuân	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	51004	0	21	1.878.000			1.878.000		
52	Nguyễn Đình Xuê	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	51001	0	45	4.024.000			4.024.000		
53	Bùi Công Đang	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	52431	0	21	1.878.000			1.878.000		
54	Nguyễn Viết Đáng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	17260	0	26	2.323.000			2.323.000		
55	Phan Minh Đạo	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	33775	0	31	2.770.000			2.770.000		
56	Phạm Đức Đạt	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	17484	0	24	2.144.000			2.144.000		
57	Nguyễn Viết Điểm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	17638	0	31	2.770.000			2.770.000		
58	Phạm Thanh Điều	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	17704	0	39	3.489.000			3.489.000		
59	Nguyễn Văn Định	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	17874	0	21	1.878.000			1.878.000		
60	Nguyễn Văn Đợi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	17632	0	21	1.878.000			1.878.000		
61	Nguyễn Viết Đồn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	17524	0	41	3.667.000			3.667.000		
62	Đỗ Xuân Gạo	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	19693	0	21	1.878.000			1.878.000		
63	Phạm Đình Gia	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	19752	0	21	1.878.000			1.878.000		
64	Nguyễn Trọng Gia	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	51251	0	31	2.770.000			2.770.000		
65	Nguyễn Trường Giang	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	48917	0	33	2.950.000			2.950.000		
66	Phạm Thanh Giang	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	33561	0	21	1.878.000			1.878.000		
67	Phạm Văn Giống	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	19796	0	31	2.770.000			2.770.000		
68	Nguyễn Văn Hải	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	48916	0	25	2.236.000			2.236.000		
69	Phạm Văn Hảo	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	20041	0	21	1.878.000			1.878.000		
70	Nguyễn Bá Hân	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	19862	0	23	2.053.000			2.053.000		
71	Nguyễn Viết Hoạ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	20621	0	31	2.770.000			2.770.000		
72	Phạm Đình Hoan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	20681	0	25	2.236.000			2.236.000		

73	Vũ Thế Hoành	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	20613	0	41	3.667.000			3.667.000		
74	Vũ Công Hồng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	52123	0	28	2.505.000			2.505.000		
75	Phạm Mạnh Hùng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	50723	0	48	4.289.000			4.289.000		
76	Trần Văn Huỳ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	20769	0	21	1.878.000			1.878.000		
77	Nguyễn Đức Hưởng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	20235	0	46	4.113.000			4.113.000		
78	Nguyễn Văn Kích	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	21351	0	21	1.878.000			1.878.000		
79	Nguyễn Ngọc Khám	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	20960	0	21	1.878.000			1.878.000		
80	Nguyễn Văn Khang	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35454	0	21	1.878.000			1.878.000		
81	Phạm Hồng Kháng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	20881	0	31	2.770.000			2.770.000		
82	Vũ Văn Kháng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	20883	0	21	1.878.000			1.878.000		
83	Vũ Đình Khánh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	20902	0	41	3.667.000			3.667.000		
84	Nguyễn Văn Khảo	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	20968	0	25	2.236.000			2.236.000		
85	Phạm Đình Khuê	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	21187	0	21	1.878.000			1.878.000		
86	Nguyễn Văn Lai	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	21515	0	23	2.053.000			2.053.000		
87	Nguyễn Hữu Lai	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	17138	0	41	3.667.000			3.667.000		
88	Nguyễn Huy Lâm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	21387	0	31	2.770.000			2.770.000		
89	Nguyễn Văn Liền	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	33560	0	21	1.878.000			1.878.000		
90	Trương Văn Liễn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	21716	0	21	1.878.000			1.878.000		
91	Nguyễn Văn Liễu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	33585	0	21	1.878.000			1.878.000		
92	Lê Duy Liệu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	21737	0	31	2.770.000			2.770.000		
93	Vũ Đình Liên	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	21638	0	21	1.878.000			1.878.000		
94	Vũ Đức Lĩnh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	21948	0	21	1.878.000			1.878.000		
95	Vũ Đức Lịnh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	33527	0	21	1.878.000			1.878.000		
96	Trần Văn Lìu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	21376	0	21	1.878.000			1.878.000		
97	Nguyễn Đức Loan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	21787	0	32	2.862.000			2.862.000		
98	Phan Văn Lược	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	21645	0	26	2.323.000			2.323.000		
99	Nguyễn Xuân Mấn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22114	0	21	1.878.000			1.878.000		

100	Nguyễn Quang Mây	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22015	0	31	2.770.000			2.770.000		
101	Nguyễn Tiến Mề	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22248	0	25	2.236.000			2.236.000		
102	Nguyễn Đình Mến	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22259	0	21	1.878.000			1.878.000		
103	Nguyễn Viết Miền	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22224	0	35	3.132.000			3.132.000		
104	Nguyễn Tiến Miệt	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	33578	0	21	1.878.000			1.878.000		
105	Vũ Công Minh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22220	0	21	1.878.000			1.878.000		
106	Trần Đức Mừng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	51129	0	21	1.878.000			1.878.000		
107	Nguyễn Văn Mưa	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22058	0	21	1.878.000			1.878.000		
108	Trương Hồng Nam	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22387	0	25	2.236.000			2.236.000		
109	Vũ Đình Nam	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	52715	0	51	4.561.000			4.561.000		
110	Phạm Văn Nên	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22395	0	41	3.667.000			3.667.000		
111	Đỗ Hữu Ngạn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22464	0	21	1.878.000			1.878.000		
112	Trần Đức Nghi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22542	0	21	1.878.000			1.878.000		
113	Nguyễn Văn Nghi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	52384	0	41	3.667.000			3.667.000		
114	Phạm Duy Nghĩa	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	51011	0	25	2.236.000			2.236.000		
115	Nguyễn Văn Ngọt	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22518	0	21	1.878.000			1.878.000		
116	Vũ Hồng Ngự	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	50998	0	31	2.770.000			2.770.000		
117	Trần Văn Nhã	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22768	0	25	2.236.000			2.236.000		
118	Nguyễn Thừa Nhậm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22815	0	22	1.969.000			1.969.000		
119	Đỗ Thanh Nhàn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22754	0	21	1.878.000			1.878.000		
120	Nguyễn Văn Nhật	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22855	0	30	2.683.000			2.683.000		
121	Nguyễn Đức Phẩm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	23180	0	21	1.878.000			1.878.000		
122	Đào Văn Phiên	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	49598	0	21	1.878.000			1.878.000		
123	Nguyễn Văn Phương	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	23091	0	31	2.770.000			2.770.000		
124	Nguyễn Văn Quang	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	23444	0	27	2.411.000			2.411.000		
125	Trần Duy Quất	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	23469	0	21	1.878.000			1.878.000		
126	Đỗ Xuân Quý	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	23537	0	31	2.770.000			2.770.000		

127	Nguyễn Công Quyên	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35408	0	21	1.878.000			1.878.000		
128	Nguyễn Văn Quỳnh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	51014	0	21	1.878.000			1.878.000		
129	Nguyễn Văn Rõ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	52170	0	31	2.770.000			2.770.000		
130	Đỗ Văn Sảo	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	23838	0	21	1.878.000			1.878.000		
131	Nguyễn Văn Sân	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	50999	0	35	3.132.000			3.132.000		
132	Nguyễn Đình Soát	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	51003	0	21	1.878.000			1.878.000		
133	Nguyễn Viết Sơn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	23793	0	31	2.770.000			2.770.000		
134	Đào Đức Sỹ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	24043	0	22	1.969.000			1.969.000		
135	Đỗ Văn Tá	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45591	0	25	2.236.000			2.236.000		
136	Phạm Văn Tạ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	24297	0	21	1.878.000			1.878.000		
137	Nguyễn Văn Tạc	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	24301	0	31	2.770.000			2.770.000		
138	Nguyễn Viết Tấn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	24391	0	21	1.878.000			1.878.000		
139	Nguyễn Viết Tạo	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	24330	0	25	2.236.000			2.236.000		
140	Nguyễn Văn Tịch	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	26147	0	24	2.144.000			2.144.000		
141	Lê Văn Tịnh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	26150	0	26	2.323.000			2.323.000		
142	Phạm Đức Tố	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	24372	0	25	2.236.000			2.236.000		Chết T8/2025
143	Nguyễn Thừa Toan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25828	0	21	1.878.000			1.878.000		
144	Đào Văn Toàn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25759	0	31	2.770.000			2.770.000		
145	Đào Đình Toản	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	50894	0	31	2.770.000			2.770.000		
146	Nguyễn Văn Toản	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35050	0	23	2.053.000			2.053.000		
147	Phạm Đình Tôn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	24126	0	41	3.667.000			3.667.000		
148	Nguyễn Đình Tơ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	24231	0	45	4.024.000			4.024.000		
149	Nguyễn Năng Tơn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44405	0	21	1.878.000			1.878.000		
150	Phạm Đình Tuyến	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	26358	0	25	2.236.000			2.236.000		
151	Phạm Văn Tuyến	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	26361	0	21	1.878.000			1.878.000		
152	Phạm Văn Tưởng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	52062	0	21	1.878.000			1.878.000		
153	Nguyễn Đức Thắm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	24980	0	55	4.918.000			4.918.000		

154	Vũ Xuân Thắng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	24780	0	21	1.878.000			1.878.000		
155	Nguyễn Văn Thao	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	24941	0	21	1.878.000			1.878.000		
156	Phạm Xuân Thi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25073	0	21	1.878.000			1.878.000		
157	Vũ Văn Thích	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	43225	0	26	2.323.000			2.323.000		
158	Nguyễn Văn Thiệp	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25141	0	21	1.878.000			1.878.000		
159	Vũ Khánh Thọ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	24838	0	51	4.561.000			4.561.000		
160	Vũ Đình Thọ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	24836	0	25	2.236.000			2.236.000		
161	Phạm Đức Thơm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	24619	0	21	1.878.000			1.878.000		
162	Phạm Văn Thu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35410	0	25	2.236.000			2.236.000		
163	Nguyễn Xuân Thú	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25205	0	25	2.236.000			2.236.000		
164	Nguyễn Quốc Thuận	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25445	0	41	3.667.000			3.667.000		
165	Phạm Văn Thuận	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25452	0	25	2.236.000			2.236.000		
166	Nguyễn Viết Thức	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35419	0	21	1.878.000			1.878.000		
167	Vũ Văn Thực	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25400	0	31	2.770.000			2.770.000		
168	Trần Huy Thụy	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	51015	0	21	1.878.000			1.878.000		
169	Nguyễn Văn Thuyết	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25525	0	25	2.236.000			2.236.000		
170	Phạm Văn Thư	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45590	0	30	2.683.000			2.683.000		
171	Hoàng Văn Thường	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25006	0	41	3.667.000			3.667.000		
TB suy giảm KNLĐ từ 61-80%						**97.314.000**			**97.314.000**		
1	Trần Văn Bùng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	18373	0	75	6.708.000			6.708.000		
2	Nguyễn Đình Cung	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	19291	0	71	6.343.000			6.343.000		
3	Vũ Đức Duyện	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	19663	0	61	5.450.000			5.450.000		Chết 24/06/2026
4	Phạm Văn Đang	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	17530	0	61	5.450.000			5.450.000		
5	Phạm Hồng Đinh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	17854	0	71	6.343.000			6.343.000		
6	Mai Duy Hảo	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	20033	0	65	5.809.000			5.809.000		
7	Nguyễn Minh Khoan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	21154	0	63	5.629.000			5.629.000		
8	Trương Mậu Khuê	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	21190	0	64	5.721.000			5.721.000		

9	Nguyễn Văn Lơ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	21425	0	61	5.450.000			5.450.000		
10	Nguyễn Văn Nam	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22378	0	61	5.450.000			5.450.000		
11	Nguyễn Văn Lấn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22410	0	66	5.902.000			5.902.000		
12	Đỗ Văn Nhung	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	22947	0	61	5.450.000			5.450.000		
13	Trần Văn Phăng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	23029	0	65	5.809.000			5.809.000		
14	Nguyễn Văn Tề	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25723	0	61	5.450.000			5.450.000		
15	Nguyễn Văn Túc	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25844	0	61	5.450.000			5.450.000		
16	Vũ Đình Thăng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	24489	0	61	5.450.000			5.450.000		
17	Vũ Văn Thiệu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25180	0	61	5.450.000			5.450.000		
TB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên						**112.307.000**			**112.307.000**		
1	Vũ Khắc Bằng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	16803	0	81	8.639.000			8.639.000		
2	Vũ Văn Cơ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	16826	0	81	8.639.000			8.639.000		
3	Vũ Văn Chinh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	16834	0	81	8.639.000			8.639.000		Chết 13/7/2026
4	Vũ Hoàng Chương	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	33678	0	81	8.639.000			8.639.000		
5	Trần Hữu Kiêm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	16897	0	81	8.639.000			8.639.000		
6	Vũ Trường Khai	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	16890	0	81	8.639.000			8.639.000		
7	Đào Hồng La	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	16907	0	81	8.639.000			8.639.000		
8	Cao Văn Lộ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	16910	0	81	8.639.000			8.639.000		
9	Hoàng Văn Lựu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	16924	0	81	8.639.000			8.639.000		
10	Nguyễn Văn Ngạn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	16947	0	81	8.639.000			8.639.000		
11	Trần Văn Phương	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	16976	0	81	8.639.000			8.639.000		
12	Nguyễn Văn Tài	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	17014	0	81	8.639.000			8.639.000		
13	Nguyễn Thế Tân	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	17015	0	81	8.639.000			8.639.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 41-50%						**52.398.000**			**52.398.000**		
1	Nguyễn Đình Bằng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1677	0	41	2.911.000			2.911.000		
2	Đào Đức Bảo	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1028	0	50	2.911.000			2.911.000		
3	Trương Văn Bình	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1025	0	41	2.911.000			2.911.000		

4	Nguyễn Công Chinh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1022	0	41	2.911.000			2.911.000		
5	Đặng Thanh Xuân	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1177	0	41	2.911.000			2.911.000		
6	Nguyễn Hữu Đằng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1179	0	41	2.911.000			2.911.000		
7	Phạm Văn Đoan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1157	0	41	2.911.000			2.911.000		
8	Nguyễn Thị Đường	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1680	0	41	2.911.000			2.911.000		
9	Nguyễn Hồng Khanh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1159	0	41	2.911.000			2.911.000		
10	Nguyễn Viết Liễn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1031	0	41	2.911.000			2.911.000		
11	Nguyễn Văn Luân	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1026	0	41	2.911.000			2.911.000		
12	Phạm Văn Mến	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1156	0	50	2.911.000			2.911.000		
13	Nguyễn Viết Mùi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1029	0	41	2.911.000			2.911.000		
14	Vũ Hồng Quản	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1158	0	41	2.911.000			2.911.000		
15	Phạm Văn Quyền	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1679	0	41	2.911.000			2.911.000		
16	Trần Hưng Tiện	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1678	0	41	2.911.000			2.911.000		
17	Nguyễn Viết Tuyên	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1034	0	41	2.911.000			2.911.000		
18	Nguyễn Văn Thiềm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1027	0	41	2.911.000			2.911.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 51-60%						**14.508.000**			**14.508.000**		
1	Nguyễn Viết Dũng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1033	0	54	3.627.000			3.627.000		
2	Nguyễn Mạnh Hùng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1160	0	51	3.627.000			3.627.000		
3	Nguyễn Năng Ngoãn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	47455	0	55	3.627.000			3.627.000		
4	Trần Văn Tấn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1030	0	51	3.627.000			3.627.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 61-70%						**291.186.000**			**291.186.000**		
1	Nguyễn Văn Ban	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	29602	0	61	4.622.000			4.622.000		
2	Nguyễn Đức Bảng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	30702	0	61	4.622.000			4.622.000		
3	Nguyễn Công Bình	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	30908	0	61	4.622.000			4.622.000		
4	Trịnh Khắc Bộ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	32186	0	61	4.622.000			4.622.000		
5	Lê Hồng Chức	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1676	0	61	4.622.000			4.622.000		
6	Phạm Hồng Dũng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	30102	0	61	4.622.000			4.622.000		

7	Đào Đức Trị	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	30992	0	61	4.622.000			4.622.000		
8	Nguyễn Hồng Triết	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31317	0	61	4.622.000			4.622.000		
9	Nguyễn Văn Trình	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	30558	0	61	4.622.000			4.622.000		
10	Vũ Đức Trình	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	29522	0	61	4.622.000			4.622.000		
11	Vũ Quang Trội	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	29444	0	61	4.622.000			4.622.000		
12	Vũ Xuân Trường	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	30969	0	61	4.622.000			4.622.000		
13	Vũ Kim Trường	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31525	0	61	4.622.000			4.622.000		
14	Trương Ngọc Vân	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	30600	0	61	4.622.000			4.622.000		
15	Nguyễn Hồng Vở	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1178	0	61	4.622.000			4.622.000		
16	Nguyễn Văn Vũ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31377	0	61	4.622.000			4.622.000		
17	Vũ Đức Vun	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	32468	0	61	4.622.000			4.622.000		
18	Phạm Văn Vun	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	29749	0	61	4.622.000			4.622.000		
19	Nguyễn Đình Xuê	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	32361	0	61	4.622.000			4.622.000		
20	Nguyễn Văn Đậm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31090	0	61	4.622.000			4.622.000		
21	Vũ Nam Đàn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1174	0	61	4.622.000			4.622.000		
22	Phạm Hồng Đính	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	28610	0	65	4.622.000			4.622.000		
23	Nguyễn Năng Đúc	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	32282	0	61	4.622.000			4.622.000		
24	Nguyễn Trọng Gia	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31136	0	61	4.622.000			4.622.000		
25	Nguyễn Bá Hân	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	32250	0	61	4.622.000			4.622.000		
26	Vũ Đình Hiện	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	28630	0	65	4.622.000			4.622.000		
27	Phạm Văn Hiếu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31431	0	61	4.622.000			4.622.000		
28	Vũ Công Hồng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	29628	0	61	4.622.000			4.622.000		
29	Nguyễn Văn Kích	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31196	0	61	4.622.000			4.622.000		
30	Trần Danh Lê	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31688	0	61	4.622.000			4.622.000		
31	Vũ Văn Lợi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	29646	0	61	4.622.000			4.622.000		
32	Đào Đức Lưu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	28628	0	65	4.622.000			4.622.000		
33	Nguyễn Duy Ly	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	30515	0	61	4.622.000			4.622.000		

34	Nguyễn Hữu Mài	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31831	0	61	4.622.000			4.622.000		
35	Phạm Đức Mưa	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	28678	0	65	4.622.000			4.622.000		
36	Nguyễn Đức Mỹ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1175	0	61	4.622.000			4.622.000		
37	Bùi Duy Nam	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	30373	0	61	4.622.000			4.622.000		
38	Nguyễn Văn Nghi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	29833	0	61	4.622.000			4.622.000		
39	Vũ Đình Nghĩa	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	30053	0	61	4.622.000			4.622.000		
40	Phạm Duy Nghĩa	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31532	0	61	4.622.000			4.622.000		
41	Vũ Hồng Ngự	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31193	0	61	4.622.000			4.622.000		
42	Nguyễn Văn Pho	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	32336	0	61	4.622.000			4.622.000		
43	Trần Minh Phụ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	29908	0	61	4.622.000			4.622.000		
44	Đào Đức Phúc	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31679	0	61	4.622.000			4.622.000		
45	Nguyễn Văn Quang	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	32523	0	61	4.622.000			4.622.000		
46	Vũ Văn Quỳ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	29414	0	61	4.622.000			4.622.000		
47	Nguyễn Công Quyên	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1181	0	61	4.622.000			4.622.000		
48	Nguyễn Như Quỳnh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	30824	0	61	4.622.000			4.622.000		
49	Nguyễn Văn Sãn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31088	0	61	4.622.000			4.622.000		
50	Nguyễn Xuân Sinh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	28598	0	65	4.622.000			4.622.000		
51	Nguyễn Đình Soát	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	29493	0	61	4.622.000			4.622.000		
52	Phạm Trường Sơn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	30642	0	61	4.622.000			4.622.000		
53	Nguyễn Đình Tán	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31439	0	61	4.622.000			4.622.000		
54	Nguyễn Văn Toàn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	28588	0	66	4.622.000			4.622.000		
55	Đào Đình Toản	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	28603	0	65	4.622.000			4.622.000		
56	Phạm Quốc Toản	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	32216	0	61	4.622.000			4.622.000		
57	Nguyễn Viết Tuấn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	1024	0	65	4.622.000			4.622.000		
58	Vũ Duy Tùng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	32072	0	61	4.622.000			4.622.000		
59	Phạm Văn Tưởng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31066	0	61	4.622.000			4.622.000		
60	Nguyễn Xuân Ty	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31059	0	61	4.622.000			4.622.000		

61	Vũ Kim Thanh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	29870	0	61	4.622.000			4.622.000		
62	Nguyễn Đức Thuận	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	31459	0	61	4.622.000			4.622.000		
63	Nguyễn Lương Thục	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	29893	0	61	4.622.000			4.622.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 71-80%						**37.303.000**			**37.303.000**		
1	Vũ Hữu Cầu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	27560	0	71	5.329.000			5.329.000		
2	Vũ Ngọc Dư	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	29776	0	75	5.329.000			5.329.000		
3	Vũ Trọng Lương	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	27586	0	71	5.329.000			5.329.000		
4	Phạm Đức Nhâm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	27273	0	75	5.329.000			5.329.000		
5	Phạm Đức Phược	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	30145	0	75	5.329.000			5.329.000		
6	Dương Văn Thắng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	27720	0	71	5.329.000			5.329.000		
7	Vũ Mạnh Thắng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	27640	0	71	5.329.000			5.329.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 81-90%						**7.777.000**			**7.777.000**		
1	Nguyễn Văn Quyền	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	27171	0	81	7.777.000			7.777.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên có VT ĐB nặng						**9.167.000**			**9.167.000**		
1	Vũ Đình Công	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	43123	0	81	9.167.000			9.167.000		
TB B suy giảm KNLĐ từ 21-60%						**4.656.000**			**4.656.000**		
1	Vũ Khánh Khoái	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	41578	0	21	1.552.000			1.552.000		
2	Vũ Văn Luyện	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	14678	0	21	1.552.000			1.552.000		
3	Vũ Khắc Tài	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	14677	0	21	1.552.000			1.552.000		
Người phục vụ TB, TBB 81% trở lên ở gia đình						**36.257.000**			**36.257.000**		
1	Nguyễn Thị Cải	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng		0	0	2.789.000			2.789.000		
2	Nguyễn Thị Cao	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng		0	0	2.789.000			2.789.000		
3	Phạm Thị Chứa	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng		0	0	2.789.000			2.789.000		
4	Vũ Thúy Dịu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng		0	0	2.789.000			2.789.000		
5	Nguyễn Thị Đầm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng		0	0	2.789.000			2.789.000		
6	Vũ Thị Xuân	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng		0	0	2.789.000			2.789.000		
7	Vũ Văn Hiệp	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng		0	0	2.789.000			2.789.000		

8	Dương Thị Lý	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng		0	0	2.789.000			2.789.000		
9	Nguyễn Thị Mỳ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng		0	0	2.789.000			2.789.000		
10	Đào Thị Su	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng		0	0	2.789.000			2.789.000		
11	Vũ Thị Toan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng		0	0	2.789.000			2.789.000		Nuôi dưỡng ông Chinh đã chết 13/7/2026
12	Trần Hữu Thành	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng		0	0	2.789.000			2.789.000		
13	Nguyễn Thị Thời	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng		0	0	2.789.000			2.789.000		
Người phục vụ BB từ 81% trở lên ở gia đình						**2.789.000**			**2.789.000**		
1	Nguyễn Xuân Quyền	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng		0	0	2.789.000			2.789.000		
Người phục vụ BB từ 81% trở lên ĐBN ở gia đình						**3.582.000**			**3.582.000**		
1	Nguyễn Thị Tuyết	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng		0	0	3.582.000			3.582.000		
Tuất 1 liệt sỹ						**175.707.000**			**175.707.000**		
1	Lê Văn ấu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8919	0	0	2.789.000			2.789.000		
2	Đỗ Văn Bền	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8860	0	0	2.789.000			2.789.000		
3	Đỗ Thị Bóc	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8862	0	0	2.789.000			2.789.000		
4	Vũ Thị Bột	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9432	0	0	2.789.000			2.789.000		
5	Hoàng Thị Cốm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8909	0	0	2.789.000			2.789.000		
6	Vũ Văn Chí	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9329	0	0	2.789.000			2.789.000		
7	Phạm Văn Chiến	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9430	0	0	2.789.000			2.789.000		
8	Vũ Thị Chớp	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	11424	0	0	2.789.000			2.789.000		
9	Vũ Thị Chu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	11417	0	0	2.789.000			2.789.000		
10	Đào Thị Chừng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8868	0	0	2.789.000			2.789.000		
11	Nguyễn Thị Dạo	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	11429	0	0	2.789.000			2.789.000		
12	Nguyễn Thị Ướng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8901	0	0	2.789.000			2.789.000		
13	Nguyễn Thị Vẻ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9338	0	0	2.789.000			2.789.000		
14	Bùi Thị Vuốt	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	11428	0	0	2.789.000			2.789.000		
15	Lê Thị Yến	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8918	0	0	2.789.000			2.789.000		
16	Vũ Thị Yến	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	11420	0	0	2.789.000			2.789.000		

17	Nguyễn Thị Đáng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8885	0	0	2.789.000			2.789.000		
18	Trần Văn Điểm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8897	0	0	2.789.000			2.789.000		
19	Trương Thị Đỏ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8904	0	0	2.789.000			2.789.000		
20	Nguyễn Thị Đọc	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8874	0	0	2.789.000			2.789.000		
21	Vũ Thị Gái	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8928	0	0	2.789.000			2.789.000		
22	Phạm Thị Gơ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8924	0	0	2.789.000			2.789.000		
23	Nguyễn Thị Giêng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9343	0	0	2.789.000			2.789.000		
24	Phạm Thị Hoàn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	11421	0	0	2.789.000			2.789.000		
25	Nguyễn Thị Hướng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8866	0	0	2.789.000			2.789.000		
26	Vũ Thị Hường	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	11431	0	0	2.789.000			2.789.000		
27	Nguyễn Trọng Kim	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9414	0	0	2.789.000			2.789.000		
28	Nguyễn Thị Khúc	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8867	0	0	2.789.000			2.789.000		
29	Trần Văn Khương	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42582	0	0	2.789.000			2.789.000		
30	Đào Thị Lài	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8872	0	0	2.789.000			2.789.000		
31	Bùi Thị Lan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	11434	0	0	2.789.000			2.789.000		
32	Nguyễn Thị Lân	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	11422	0	0	2.789.000			2.789.000		
33	Phạm Thị Loan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9407	0	0	2.789.000			2.789.000		
34	Phạm Thị Loan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9420	0	0	2.789.000			2.789.000		
35	Nguyễn Thị Lùn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9431	0	0	2.789.000			2.789.000		
36	Nguyễn Thị Mành	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9357	0	0	2.789.000			2.789.000		
37	Vũ Thị Mão	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	11418	0	0	2.789.000			2.789.000		
38	Nguyễn Thị Mát	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8888	0	0	2.789.000			2.789.000		
39	Vũ Thị Măng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9425	0	0	2.789.000			2.789.000		
40	Nguyễn Thị Minh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	11439	0	0	2.789.000			2.789.000		
41	Nguyễn Thị Mũn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9415	0	0	2.789.000			2.789.000		
42	Đỗ Thị Mùng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8906	0	0	2.789.000			2.789.000		
43	Nguyễn Thị Năm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	11430	0	0	2.789.000			2.789.000		

44	Nguyễn Thị Nối	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9427	0	0	2.789.000			2.789.000			
45	Trần Thị Nghĩ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	11414	0	0	2.789.000			2.789.000			
46	Nguyễn Viết Nghiệp	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8893	0	0	2.789.000			2.789.000			
47	Nguyễn Thị Nhài	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	11436	0	0	2.789.000			2.789.000			
48	Nguyễn Thị Nhận	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8878	0	0	2.789.000			2.789.000			
49	Nguyễn Thị Nhạt	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9428	0	0	2.789.000			2.789.000			
50	Nguyễn Thị Nhiệm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9416	0	0	2.789.000			2.789.000			
51	Nguyễn Thị Nhịn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9332	0	0	2.789.000			2.789.000			
52	Phạm Đức Quỹ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9434	0	0	2.789.000			2.789.000			
53	Nguyễn Thị Quyết	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8865	0	0	2.789.000			2.789.000			
54	Nguyễn Thị Sẹp	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9333	0	0	2.789.000			2.789.000			
55	Vũ Đình Toan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	11432	0	0	2.789.000			2.789.000			
56	Nguyễn Thị Tốn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8892	0	0	2.789.000			2.789.000			
57	Lê Văn Tưởng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44419	0	0	2.789.000			2.789.000			
58	Nguyễn Thị Tươi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	32953	0	0	2.789.000			2.789.000			Vợ LS tái giá
59	Nguyễn Thị Tý	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8921	0	0	2.789.000			2.789.000			
60	Phạm Thị Thẹ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9355	0	0	2.789.000			2.789.000			
61	Phạm Thị Thông	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9424	0	0	2.789.000			2.789.000			
62	Nguyễn Thị Thuận	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8920	0	0	2.789.000			2.789.000			
63	Nguyễn Thị Thước	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	9330	0	0	2.789.000			2.789.000			
Tuất 1 liệt sỹ hưởng ĐXND						**15.060.000**			**15.060.000**			
1	Nguyễn Thị Chưa	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	34058	0	0	5.020.000			5.020.000			
2	Đỗ Thị Vững	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	41574	0	0	5.020.000			5.020.000			
3	Bùi Thị Tinh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	11425	0	0	5.020.000			5.020.000			
Tuất 2 liệt sỹ						**5.578.000**			**5.578.000**			
1	Nguyễn Viết Đường	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8889	0	0	5.578.000			5.578.000			
Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác						**61.358.000**			**61.358.000**			

1	Vũ Thị Cúc	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40827	0	0	2.789.000			2.789.000		
2	Trần Thị Dòng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	49848	0	0	2.789.000			2.789.000		
3	Nguyễn Thị Gái	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40541	0	0	2.789.000			2.789.000		
4	Phạm Thị Gái	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40544	0	0	2.789.000			2.789.000		
5	Phạm Thị Hơn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40454	0	0	2.789.000			2.789.000		
6	Nguyễn Thị Hút	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	41356	0	0	2.789.000			2.789.000		
7	Vũ Thị Khiêm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40826	0	0	2.789.000			2.789.000		
8	Nguyễn Thị Là	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42936	0	0	2.789.000			2.789.000		
9	Đỗ Thị Lắng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	37795	0	0	2.789.000			2.789.000		
10	Trần Thị Liên	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35246	0	0	2.789.000			2.789.000		
11	Vũ Thị Lự	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40824	0	0	2.789.000			2.789.000		
12	Mai Thị Lượng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40538	0	0	2.789.000			2.789.000		
13	Trần Thị Mài	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	52064	0	0	2.789.000			2.789.000		
14	Phạm Thị Mật	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	39634	0	0	2.789.000			2.789.000		
15	Lê Thị Nề	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	39627	0	0	2.789.000			2.789.000		
16	Trần Thị Ngà	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	39130	0	0	2.789.000			2.789.000		
17	Phạm Thị Ngấn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	50272	0	0	2.789.000			2.789.000		
18	Nguyễn Thị Oanh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	36023	0	0	2.789.000			2.789.000		
19	Vũ Thị Ổn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35848	0	0	2.789.000			2.789.000		
20	Nguyễn Thị Quyên	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35248	0	0	2.789.000			2.789.000		
21	Đỗ Thị Tỳ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	41354	0	0	2.789.000			2.789.000		
22	Nguyễn Thị Thoảng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	8864	0	0	2.789.000			2.789.000		
Tuất người HĐCM trước 01/01/1945 hưởng ĐXCB						**2.789.000**			**2.789.000**		
1	Nguyễn Đình Khánh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	14985	0	0	2.789.000			2.789.000		
Tuất TB, TB B từ 61% trở lên hưởng ĐXCB						**18.780.000**			**18.780.000**		
1	Nguyễn Thị Bé	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	49683	0	0	1.565.000			1.565.000		
2	Phạm Thị Chưng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35849	0	0	1.565.000			1.565.000		

3	Vũ Thị Xông	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40751	0	0	1.565.000			1.565.000		
4	Phạm Thị Yến	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	15341	0	0	1.565.000			1.565.000		
5	Nguyễn Thị Giăng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	50034	0	0	1.565.000			1.565.000		
6	Trần Thị Hơn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	46878	0	0	1.565.000			1.565.000		
7	Trần Thị Là	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40990	0	0	1.565.000			1.565.000		
8	Đỗ Thị Ngõa	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40170	0	0	1.565.000			1.565.000		
9	Phạm Thị Nhớn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	14982	0	0	1.565.000			1.565.000		
10	Nguyễn Thị Nhớn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	50722	0	0	1.565.000			1.565.000		
11	Nguyễn Thị Rằng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	47734	0	0	1.565.000			1.565.000		
12	Trần Thị Sáo	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	32720	0	0	1.565.000			1.565.000		
Tuất BB từ 61% trở lên hưởng ĐXCB						**40.690.000**			**40.690.000**		
1	Nguyễn Thị Chuốt	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	41296	0	0	1.565.000			1.565.000		
2	Nguyễn Thị Dện	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	41350	0	0	1.565.000			1.565.000		
3	Mai Đình Dũng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	15497	0	0	1.565.000			1.565.000		
4	Trần Thị Đãi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35944	0	0	1.565.000			1.565.000		
5	Nguyễn Thị Đẫm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	34664	0	0	1.565.000			1.565.000		
6	Nguyễn Thị Xe	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35850	0	0	1.565.000			1.565.000		
7	Nguyễn Thị Xoan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40175	0	0	1.565.000			1.565.000		
8	Dương Thị Xuyên	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53019	0	0	1.565.000			1.565.000		
9	Vũ Thị Đào	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	52953	0	0	1.565.000			1.565.000		
10	Đào Thị Định	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	50613A	0	0	1.565.000			1.565.000		
11	Phạm Thị Hạnh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53335	0	0	1.565.000			1.565.000		
12	Phạm Thị Hạt	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45217	0	0	1.565.000			1.565.000		
13	Nguyễn Thị Hòa	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	50724	0	0	1.565.000			1.565.000		
14	Đào Thị Hoài	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53003	0	0	1.565.000			1.565.000		
15	Vũ Thị Lan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45556	0	0	1.565.000			1.565.000		
16	Vũ Thị Lan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	36209	0	0	1.565.000			1.565.000		

17	Vũ Thị Lệnh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53840	0	0	1.565.000			1.565.000		
18	Hoàng Thị Mỵ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53390A	0	0	1.565.000			1.565.000		
19	Vũ Thị Nếp	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	41351	0	0	1.565.000			1.565.000		
20	Vũ Thị Ngoan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	49880	0	0	1.565.000			1.565.000		
21	Vũ Thị Pha	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	36210	0	0	1.565.000			1.565.000		
22	Vũ Thị Phiên	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44569	0	0	1.565.000			1.565.000		
23	Nguyễn Thị Súy	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	48911	0	0	1.565.000			1.565.000		
24	Vũ Thị Thi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	41297	0	0	1.565.000			1.565.000		
25	Nguyễn Thị Thơ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	36366	0	0	1.565.000			1.565.000		
26	Nguyễn Thị Thu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	46726	0	0	1.565.000			1.565.000		
Tuất CĐHH trên 61% hưởng ĐXCB						**23.475.000**			**23.475.000**		
1	Phạm Thị Bìa	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	47424	0	0	1.565.000			1.565.000		
2	Nguyễn Thị Dích	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44966	0	0	1.565.000			1.565.000		
3	Nguyễn Thị Vạt	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	49130	0	0	1.565.000			1.565.000		
4	Nguyễn Thị Gái	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42960	0	0	1.565.000			1.565.000		
5	Vũ Thị Lễ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40838	0	0	1.565.000			1.565.000		
6	Bùi Thị Lộc	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40836	0	0	1.565.000			1.565.000		
7	Vũ Thị Lới	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40754	0	0	1.565.000			1.565.000		
8	Nguyễn Thị Mầm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42640	0	0	1.565.000			1.565.000		
9	Vũ Thị Ngà	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40712	0	0	1.565.000			1.565.000		
10	Nguyễn Thị Nhàn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44665	0	0	1.565.000			1.565.000		
11	Vũ Thị Oai	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	52479	0	0	1.565.000			1.565.000		
12	Vũ Thị Phụ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40851	0	0	1.565.000			1.565.000		
13	Nguyễn Thị Sang	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	41719	0	0	1.565.000			1.565.000		
14	Trần Thị Thoan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40837	0	0	1.565.000			1.565.000		
15	Vũ Thị Thuận	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40752	0	0	1.565.000			1.565.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 21% - 40%						**114.480.000**			**114.480.000**		

1	Nguyễn Văn Bản	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45729	0	23	2.120.000			2.120.000		
2	Đỗ Phú Bằng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	49927	0	35	2.120.000			2.120.000		
3	Phạm Văn Báo	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45839	0	35	2.120.000			2.120.000		
4	Trần Hưng Biện	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53512	0	35	2.120.000			2.120.000		
5	Phạm Văn Biêm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	49040	0	35	2.120.000			2.120.000		
6	Nguyễn Văn Bôn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	46184	0	35	2.120.000			2.120.000		
7	Nguyễn Xuân Can	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	49298	0	35	2.120.000			2.120.000		
8	Nguyễn Đức Chạp	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	52447	0	35	2.120.000			2.120.000		
9	Nguyễn Mạnh Chiến	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53278	0	35	2.120.000			2.120.000		
10	Nguyễn Văn Dũng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53662	0	35	2.120.000			2.120.000		
11	Nguyễn Công Trại	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	46491	0	35	2.120.000			2.120.000		Chết 05/06/2026
12	Nguyễn Quang Trường	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	49036	0	35	2.120.000			2.120.000		
13	Quách Quang Vàng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53080	0	35	2.120.000			2.120.000		
14	Đặng Văn Xê	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	49032	0	35	2.120.000			2.120.000		
15	Trần Huy Xứng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45892	0	35	2.120.000			2.120.000		
16	Vũ Khánh Được	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45679	0	35	2.120.000			2.120.000		
17	Vũ Văn Gạch	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42249	0	21	2.120.000			2.120.000		
18	Đỗ Quang Hào	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53661	0	35	2.120.000			2.120.000		
19	Phạm Văn Hảo	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53196	0	35	2.120.000			2.120.000		
20	Nguyễn Công Hòa	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53705	0	35	2.120.000			2.120.000		
21	Nguyễn Xuân Hời	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53388	0	35	2.120.000			2.120.000		
22	Phạm Mạnh Hùng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	52177	0	35	2.120.000			2.120.000		
23	Nguyễn Ngọc Khảm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	52645	0	35	2.120.000			2.120.000		
24	Nguyễn Xuân Khanh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	52646	0	35	2.120.000			2.120.000		
25	Nguyễn Thế Khi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45891	0	35	2.120.000			2.120.000		
26	Vũ Đức Khiển	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	49688	0	35	2.120.000			2.120.000		
27	Phạm Quang La	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	46194	0	35	2.120.000			2.120.000		

28	Trương Văn Lại	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53706	0	35	2.120.000			2.120.000		
29	Nguyễn Huy Lâm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	49890	0	35	2.120.000			2.120.000		
30	Nguyễn Văn Liễu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45841	0	35	2.120.000			2.120.000		
31	Nguyễn Tiến Miệt	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	46191	0	35	2.120.000			2.120.000		
32	Vũ Công Minh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	50643	0	35	2.120.000			2.120.000		
33	Nguyễn Văn Mô	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	50369	0	35	2.120.000			2.120.000		
34	Nguyễn Văn Mưa	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53352	0	35	2.120.000			2.120.000		
35	Nguyễn Văn Mỳ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	50657	0	35	2.120.000			2.120.000		
36	Trương Hồng Nam	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	52785	0	35	2.120.000			2.120.000		
37	Phạm Văn Nên	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53194	0	35	2.120.000			2.120.000		
38	Vũ Đăng Ninh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	48973	0	35	2.120.000			2.120.000		
39	Trần Đức Nghi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	46183	0	35	2.120.000			2.120.000		
40	Đỗ Thanh Nhàn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	46062	0	35	2.120.000			2.120.000		
41	Vũ Thị Nhận	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	49891	0	35	2.120.000			2.120.000		
42	Nguyễn Đức Phẩm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45731	0	23	2.120.000			2.120.000		
43	Đào Văn Phiên	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	79765	0	35	2.120.000			2.120.000		
44	Nguyễn Minh Quận	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	47089	0	35	2.120.000			2.120.000		
45	Cao Xuân Quy	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	50027	0	35	2.120.000			2.120.000		
46	Nguyễn Quang Sáng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	49889	0	35	2.120.000			2.120.000		
47	Nguyễn Xuân Sực	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	52176	0	35	2.120.000			2.120.000		
48	Nguyễn Văn Tạc	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45973	0	35	2.120.000			2.120.000		
49	Nguyễn Văn Tịch	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53078	0	35	2.120.000			2.120.000		
50	Trần Danh Thanh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45842	0	35	2.120.000			2.120.000		
51	Vũ Đình Thêu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	54057	0	35	2.120.000			2.120.000		
52	Vũ Xuân Thiệu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	48972	0	35	2.120.000			2.120.000		
53	Phạm Phương Thuận	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	46493	0	35	2.120.000			2.120.000		
54	Trần Huy Thụy	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	46739	0	35	2.120.000			2.120.000		

Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 41% - 60%						**343.574.000**			**343.574.000**		
1	Nguyễn Văn Ban	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	32940	0	41	3.542.000			3.542.000		
2	Nguyễn Văn Bang	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44608	0	41	3.542.000			3.542.000		
3	Vũ Khắc Bằng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	46255	0	41	3.542.000			3.542.000		
4	Trương Mậu Bằng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	13897	0	41	3.542.000			3.542.000		
5	Nguyễn Viết Biếng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42875	0	41	3.542.000			3.542.000		
6	Nguyễn Thanh Bình	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	41361	0	41	3.542.000			3.542.000		
7	Trương Văn Bình	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	14192	0	41	3.542.000			3.542.000		
8	Phạm Quốc Ca	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45409	0	41	3.542.000			3.542.000		
9	Nguyễn Văn Có	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44444	0	41	3.542.000			3.542.000		
10	Nguyễn Văn Cố	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	39286	0	41	3.542.000			3.542.000		
11	Nguyễn Thành Công	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42030	0	41	3.542.000			3.542.000		
12	Phạm Văn Cự	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45171	0	41	3.542.000			3.542.000		
13	Nguyễn Thị Cúc	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	13945	0	41	3.542.000			3.542.000		
14	Nguyễn Đình Cung	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45411	0	41	3.542.000			3.542.000		
15	Phạm Đình Cường	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	43122	0	41	3.542.000			3.542.000		
16	Nguyễn Mạnh Chiến	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	43003	0	41	3.542.000			3.542.000		
17	Lê Văn Chương	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	43072	0	41	3.542.000			3.542.000		
18	Nguyễn Văn Dậy	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	37988	0	41	3.542.000			3.542.000		
19	Phạm Văn Dính	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	37603	0	41	3.542.000			3.542.000		
20	Nguyễn Văn Dung	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25340B	0	41	3.542.000			3.542.000		
21	Nguyễn Văn Dùng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44450	0	41	3.542.000			3.542.000		
22	Nguyễn Văn Dũng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42080	0	41	3.542.000			3.542.000		
23	Phạm Văn Đãi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	13895	0	41	3.542.000			3.542.000		
24	Nguyễn Văn Đại	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	37949	0	41	3.542.000			3.542.000		
25	Nguyễn Viết Triều	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42577	0	41	3.542.000			3.542.000		
26	Nguyễn Thế Trúc	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	39293	0	41	3.542.000			3.542.000		

27	Nguyễn Công Vở	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42572	0	41	3.542.000			3.542.000		
28	Hoàng Văn Vững	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42579	0	41	3.542.000			3.542.000		
29	Nguyễn Văn Vượng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42071	0	41	3.542.000			3.542.000		
30	Phạm Văn Đang	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	41360	0	41	3.542.000			3.542.000		
31	Nguyễn Viết Đang	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44445	0	41	3.542.000			3.542.000		
32	Nguyễn Văn Định	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44913	0	41	3.542.000			3.542.000		
33	Nguyễn Văn Đợi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25349B	0	41	3.542.000			3.542.000		
34	Vũ Văn Gã	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42255	0	41	3.542.000			3.542.000		
35	Phạm Đình Gia	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35585	0	41	3.542.000			3.542.000		
36	Phạm Thanh Giang	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42874	0	41	3.542.000			3.542.000		
37	Phạm Văn Giống	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44414	0	41	3.542.000			3.542.000		
38	Phạm Đức Hiệp	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	43121	0	41	3.542.000			3.542.000		
39	Nguyễn Xuân Hiệu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44533	0	41	3.542.000			3.542.000		
40	Trần Văn Hóa	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44962	0	41	3.542.000			3.542.000		
41	Nguyễn Viết Họa	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25342	0	41	3.542.000			3.542.000		
42	Phạm Đình Hoan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	33101	0	41	3.542.000			3.542.000		
43	Lê Xuân Hùng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44579	0	41	3.542.000			3.542.000		
44	Trần Hữu Hủy	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44699	0	41	3.542.000			3.542.000		
45	Nguyễn Đức Hưởng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45213	0	41	3.542.000			3.542.000		
46	Chu Thị Hương	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	14036	0	41	3.542.000			3.542.000		
47	Nguyễn Quang Khải	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	4140	0	41	3.542.000			3.542.000		
48	Nguyễn Văn Khang	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42429	0	41	3.542.000			3.542.000		
49	Phạm Hồng Kháng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44959	0	41	3.542.000			3.542.000		
50	Nguyễn Minh Khoan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44376	0	41	3.542.000			3.542.000		
51	Vũ Văn Khu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	14037	0	41	3.542.000			3.542.000		
52	Phạm Đình Khuê	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	14229	0	41	3.542.000			3.542.000		
53	Trương Mậu Khuê	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	41243	0	41	3.542.000			3.542.000		

54	Nguyễn Xuân Lai	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45170	0	41	3.542.000			3.542.000		
55	Nguyễn Đăng Lại	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	39264	0	41	3.542.000			3.542.000		
56	Trương Văn Liễn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45003	0	41	3.542.000			3.542.000		
57	Vũ Đình Liên	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	43157	0	41	3.542.000			3.542.000		
58	Nguyễn Đức Loan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44207	0	41	3.542.000			3.542.000		
59	Đào Văn Lợi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45408	0	41	3.542.000			3.542.000		
60	Nguyễn Xuân Mẫn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	33035	0	41	3.542.000			3.542.000		
61	Nguyễn Thanh Mạnh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	37604	0	41	3.542.000			3.542.000		
62	Nguyễn Đình Mến	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45212	0	41	3.542.000			3.542.000		
63	Nguyễn Đức Miền	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	39266	0	41	3.542.000			3.542.000		
64	Trần Thị Minh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	40192	0	41	3.542.000			3.542.000		
65	Vũ Hữu Nghinh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	37600	0	41	3.542.000			3.542.000		
66	Phạm Văn Ngọ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25348A	0	41	3.542.000			3.542.000		
67	Nguyễn Văn Ngọt	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25337	0	41	3.542.000			3.542.000		
68	Nguyễn Thừa Nhậm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	32946	0	41	3.542.000			3.542.000		
69	Vũ Thế Nhu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42070	0	41	3.542.000			3.542.000		
70	Đỗ Văn Nhung	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25341	0	41	3.542.000			3.542.000		
71	Vũ Đức Phán	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38008	0	41	3.542.000			3.542.000		
72	Trần Văn Phăng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42744	0	41	3.542.000			3.542.000		
73	Trần Minh Phụ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	34099	0	41	3.542.000			3.542.000		
74	Vũ Hồng Quản	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	14190	0	41	3.542.000			3.542.000		
75	Vũ Văn Quang	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	41940	0	41	3.542.000			3.542.000		
76	Nguyễn Văn Quỳnh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	41875	0	41	3.542.000			3.542.000		
77	Vũ Đức Ruyện	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	14329	0	41	3.542.000			3.542.000		Chết 24/06/2026
78	Nguyễn Thừa Sáng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38122	0	41	3.542.000			3.542.000		
79	Đỗ Văn Sảo	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44451	0	41	3.542.000			3.542.000		
80	Đỗ Văn Tá	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44919	0	41	3.542.000			3.542.000		

81	Phạm Đức Tạ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	13893	0	41	3.542.000			3.542.000		
82	Nguyễn Xuân Tạc	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44663	0	41	3.542.000			3.542.000		
83	Nguyễn Viết Tấn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	43195	0	41	3.542.000			3.542.000		
84	Vũ Huy Toản	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45168	0	41	3.542.000			3.542.000		
85	Đỗ Đình Tới	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	37621	0	41	3.542.000			3.542.000		
86	Nguyễn Đình Tơ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45485	0	41	3.542.000			3.542.000		
87	Nguyễn Đình Tự	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44832	0	41	3.542.000			3.542.000		
88	Nguyễn Hữu Tý	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	32691	0	41	3.542.000			3.542.000		
89	Nguyễn Văn Thao	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	25347B	0	41	3.542.000			3.542.000		
90	Vũ Đình Thăng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	14196	0	41	3.542.000			3.542.000		
91	Phạm Văn Thu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45080	0	41	3.542.000			3.542.000		
92	Nguyễn Xuân Thú	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	33152	0	41	3.542.000			3.542.000		
93	Vũ Thị Thứa	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	44912	0	41	3.542.000			3.542.000		
94	Nguyễn Lương Thục	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	32744	0	41	3.542.000			3.542.000		
95	Nguyễn Văn Thuyết	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	14180	0	41	3.542.000			3.542.000		
96	Vũ Đình Thước	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	37623	0	41	3.542.000			3.542.000		
97	Nguyễn Quang Thưởng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	33296	0	41	3.542.000			3.542.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 61% - 80%						**89.352.000**			**89.352.000**		
1	Phạm Văn Cù	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38370	0	61	4.964.000			4.964.000		
2	Nguyễn Văn Chinh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38350	0	61	4.964.000			4.964.000		
3	Phạm Đức Xếp	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38445	0	61	4.964.000			4.964.000		
4	Phạm Tiết Giao	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	53387	0	71	4.964.000			4.964.000		
5	Vũ Trường Khai	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38373	0	61	4.964.000			4.964.000		
6	Phạm Văn Lập	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38069	0	61	4.964.000			4.964.000		
7	Nguyễn Văn Lơ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38433	0	61	4.964.000			4.964.000		
8	Trương Văn Lơ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	39138	0	61	4.964.000			4.964.000		
9	Phạm Văn Lung	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35587	0	61	4.964.000			4.964.000		

10	Nguyễn Văn Nhớn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38313	0	61	4.964.000			4.964.000		
11	Vũ Xuân Sái	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38024	0	61	4.964.000			4.964.000		
12	Nguyễn Đức Tài	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38414	0	61	4.964.000			4.964.000		
13	Nguyễn Thị Tít	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38070	0	61	4.964.000			4.964.000		
14	Trần Văn Toàn	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38349	0	61	4.964.000			4.964.000		
15	Phạm Đình Tuyến	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38417	0	61	4.964.000			4.964.000		
16	Vũ Đình Thọ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38372	0	61	4.964.000			4.964.000		
17	Phạm Văn Thu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38418	0	61	4.964.000			4.964.000		
18	Phạm Văn Thực	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	38378	0	61	4.964.000			4.964.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 81% - 100%						**6.358.000**			**6.358.000**		
1	Nguyễn Viết Chắt	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	37555	0	81	6.358.000			6.358.000		
Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 61% đến 80%						**43.498.000**			**43.498.000**		
1	Nguyễn Công Cần	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2589	0	0	1.673.000			1.673.000		
2	Trương Văn Chinh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2588	0	0	1.673.000			1.673.000		
3	Vũ Đình Duy	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2684	0	0	1.673.000			1.673.000		
4	Phạm Thị Tranh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2687	0	0	1.673.000			1.673.000		
5	Nguyễn Thị Xuân	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2924	0	0	1.673.000			1.673.000		
6	Bùi Thế Hạnh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2925	0	0	1.673.000			1.673.000		
7	Phạm Đình Hiền	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2681	0	0	1.673.000			1.673.000		
8	Nguyễn Thị Hiên	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	42248	0	0	1.673.000			1.673.000		
9	Nguyễn Thị Huế	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2683	0	0	1.673.000			1.673.000		
10	Phạm Đình Khanh	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2930	0	0	1.673.000			1.673.000		
11	Nguyễn Thị Lê	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	3432	0	0	1.673.000			1.673.000		
12	Phạm Thị Loan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	27099	0	0	1.673.000			1.673.000		
13	Phạm Đình Luyến	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2591	0	0	1.673.000			1.673.000		
14	Nguyễn Thị Lương	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2937	0	0	1.673.000			1.673.000		
15	Nguyễn Thị Ngà	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2659	0	0	1.673.000			1.673.000		

16	Vũ Thị Ngọc	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2929	0	0	1.673.000			1.673.000		
17	Trần Văn Quân	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	34100	0	0	1.673.000			1.673.000		
18	Nguyễn Hữu Tâm	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2685	0	0	1.673.000			1.673.000		
19	Nguyễn Thị Tươi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	34523	0	0	1.673.000			1.673.000		
20	Vũ Thị Thiết	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2933	0	0	1.673.000			1.673.000		
21	Vũ Văn Thời	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2927	0	0	1.673.000			1.673.000		
22	Đỗ Thị Thuý	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2592	0	0	1.673.000			1.673.000		
23	Nguyễn Thị Thuỳ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2590	0	0	1.673.000			1.673.000		
24	Nguyễn Thị Thuỷ	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2682	0	0	1.673.000			1.673.000		
25	Nguyễn Xuân Thủy	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	27098	0	0	1.673.000			1.673.000		
26	Phạm Văn Thường	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2686	0	0	1.673.000			1.673.000		
Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 81% trở lên						**13.945.000**			**13.945.000**		
1	Vũ Văn Trung	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2658	0	0	2.789.000			2.789.000		
2	Nguyễn Thị Đào	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2928	0	0	2.789.000			2.789.000		
3	Vũ Thị Ngà	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2923	0	0	2.789.000			2.789.000		
4	Vũ Đức Sướng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2932	0	0	2.789.000			2.789.000		
5	Vũ Đức Thi	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	2931	0	0	2.789.000			2.789.000		
Quân nhân xuất ngũ từ 15 đến dưới 16 năm CT						**15.768.000**			**15.768.000**		
1	Nguyễn Công Hoà	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	34197	0	0	2.628.000			2.628.000		
2	Vũ Minh Họa	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	49692	0	0	2.628.000			2.628.000		
3	Trương Mậu Hoè	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35853	0	0	2.628.000			2.628.000		
4	Vũ Đức Khiển	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	35595	0	0	2.628.000			2.628.000		
5	Phạm Văn Lịch	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	34857	0	0	2.628.000			2.628.000		
6	Trương Mậu Thân	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	34196	0	0	2.628.000			2.628.000		
Quân nhân xuất ngũ từ 16 đến dưới 17 năm CT						**2.746.000**			**2.746.000**		
1	Nguyễn Văn Chạy	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	34825	0	0	2.746.000			2.746.000		
Quân nhân xuất ngũ từ 18 đến dưới 19 năm CT						**2.988.000**			**2.988.000**		

1	Vũ Thế Theo	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	34858	0	0	2.988.000			2.988.000		
QĐ 62 Có từ đủ 15 đến dưới 16 năm CT						**2.628.000**			**2.628.000**		
1	Trương Đức Thắng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	45631	0	0	2.628.000			2.628.000		
Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày						**13.384.000**			**13.384.000**		
1	Phạm Văn Cán	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	39638	0	0	1.673.000			1.673.000		
2	Lê Khắc Hồng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	36455	0	0	1.673.000			1.673.000		
3	Nguyễn Trọng Loan	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	36454	0	0	1.673.000			1.673.000		
4	Nguyễn Văn Ngùng	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	36526	0	0	1.673.000			1.673.000		
5	Nguyễn Thế Tản	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	36509	0	0	1.673.000			1.673.000		
6	Nguyễn Văn Túc	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	36507	0	0	1.673.000			1.673.000		
7	Vũ Đình Tung	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	36452	0	0	1.673.000			1.673.000		
8	Vũ Đình Thêu	Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng	36523	0	0	1.673.000			1.673.000		

Ngày..... tháng..... năm 2026

Bên nhận chi trả | **Bên giao chi trả**

Người chi trả	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Trần Thị Chăm	Nguyễn Thu Hường	TRƯỞNG PHÒNG Phạm Đức Hòe		

PHÒNG VĂN HÓA XÃ HỘI

Ấn định: Số người: 674 Số tiền: 2.067.860.000

Số tiền bằng chữ: *Hai tỷ không trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng.*